

Đà Huoai, ngày 02 tháng 7 năm 2026

CÔNG KHAI CƠ SỞ GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2025 – 2026
(Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị: TRƯỜNG THPT ĐẠM RI

2. Địa chỉ: 139 Lê Lợi, Thôn 6, xã Đà Huoai 2, Lâm Đồng.

3. Loại hình: Trường THPT công lập.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Trần Thanh Liêm

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Đạm Ri, 139 Lê Lợi, Thôn 6, xã Đà Huoai 2, Lâm Đồng.

- Số điện thoại: 02633876547

- Địa chỉ email: c23damridahuoi@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường:

- Quyết định số 85/2000/QĐ-UB ngày 06/7/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc đổi tên Trường THPT Đạm-Ri-Huyện Đà Huoai thành Trường THPT Đạm Ri.

b. Quyết định Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

- Hiệu trưởng: Quyết định số 08/QĐ-SGDĐT ngày 05/3/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng về việc điều động và bổ nhiệm chức vụ đối với viên chức.

- Phó Hiệu trưởng:

+ Quyết định số 12/QĐ-SGDĐT ngày 05/3/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc về việc điều động và bổ nhiệm chức vụ đối với viên chức.

+ Quyết định số 23/QĐ-SGDĐT ngày 05/3/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc về việc điều động và bổ nhiệm chức vụ đối với viên chức.

d. Quy chế tổ chức, hoạt động đơn vị

- Quy chế làm việc: Quyết định số 187/QĐ-THPTĐR ngày 07/10/2025 của Trường THPT Đạm Ri ban hành Quy chế làm việc từ năm học 2025 – 2026.

đ. Quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc (nếu có)

- Quyết định số 152/QĐ-THPTĐR ngày 28/8/2025 của Trường THPT Đạm Ri về việc thành lập các Tổ chuyên môn, Tổ văn phòng.

e. Họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo CSGD và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (nếu có)

Họ tên	Chức vụ	ĐT	Email	Đ/c nơi làm việc	Nhiệm vụ
Trần Thanh Liêm	HT	0914584158	tliem79@gmail.com	Trường THPT Đạm Ri	CBQL
Nguyễn Chí Tâm	PHT	0937043375	nctamdri@gmail.com		CBQL
Nguyễn Hoài Lộc	PHT	0909990565	hoailocdr@gmail.com		CBQL
Đinh Viết Tạo	TT CM	0908076700	tandh2010@gmail.com		Quản lý TCM
Nguyễn Chí Dũng	TT CM	0867715779	nguyenchidungdr@gmail.com		Quản lý TCM
Nguyễn Văn Quyết	TT CM	0989232241	nvquyetdr@gmail.com		Quản lý TCM
Đặng Thị Hoài Trang	TT CM	0976742544	danghoaitrang28@gmail.com		Quản lý TCM
Nguyễn Thị Hạnh	TT VP	0786272949	nthanhc3dr@gmail.com		Quản lý TVP

8. Các văn bản khác (phụ lục kèm theo)

II. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác):

Ngân sách nhà nước cấp:	8.662.180.000đ
Cấp bù học phí:	531.000.000đ
Thu Căn tin:	31.500.000đ
Cộng các khoản thu:	9.224.680.000đ

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác:

Chi lương và các khoản phụ cấp:	8.169.923.000đ
Chi hoạt động chuyên môn giáo dục:	236.622.000đ
Chi thuê mướn lao động bảo vệ, phục vụ:	187.794.000đ
Chi sửa chữa cơ sở vật chất, máy móc thiết bị:	81.714.000đ
Chi hoạt động của đơn vị:	517.127.000đ
Chi nộp thuế Căn tin 10%	3.150.000đ
Cộng các khoản chi:	9.196.330.000đ

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

STT	Khoản thu	Năm học 2025-2026	Năm học 2026-2027 dự kiến	Ghi chú
1	Thu học phí		Chờ văn bản HD	
2	BHYT học sinh	47.385đ/Tháng	62.618đ/Tháng	
3	Thu tiền vệ sinh		15.000đ/tháng	

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

Chính sách miễn giảm được thực hiện theo Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ nghị định số 57/2017NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Đơn vị hàng năm đã thực hiện đúng đủ theo tinh thần của của Nghị định hướng dẫn và công khai minh bạch, cụ thể năm học 2025-2026 như sau:

Đối tượng	Số học sinh	Số tháng	Định mức	Số tiền hưởng
Đối tượng miễn	0	0	0	0
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập	0	0	0	0

Đối tượng hưởng theo dân tộc ít người	6	12	936.000đ/tháng/hs	67.392.000
---------------------------------------	---	----	-------------------	------------

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). Không

III. Điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

- CBQL: 03 (Đại học: 01; Thạc sĩ: 01)
- Giáo viên: 31 (Đại học: 28; Thạc sĩ: 03)
- Nhân viên: 05 (Đại học 01; Trung cấp: 02)

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- 34/34 (100%)

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 34/34 (100%)

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Diện tích: 20.380m², bình quân 35,62m^{2/hs}, vượt yêu cầu tối thiểu (10m^{2/hs}).

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Khối phòng hành chính, quản trị: Phòng Hiệu trưởng: 01; Phòng Phó Hiệu trưởng: 01; Văn phòng: 01; Phòng Bảo vệ: 01; Khu vệ sinh GV: 01; Khu để xe: 01; đảm bảo các yêu cầu tối thiểu theo quy định.

- Khối phòng học tập:

+ Phòng học: 16 phòng/15 lớp; vượt chuẩn so với quy định

+ Phòng học bộ môn Âm nhạc: 0

+ Phòng học bộ môn Mỹ thuật: 0

+ Phòng học bộ môn Công nghệ: 0

+ Phòng học bộ môn Tin học: 02

+ Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: 01

+ Phòng đa chức năng: 0

+ Phòng học bộ môn Vật lý: 01

+ Phòng học bộ môn Hóa học: 01

+ Phòng học bộ môn Sinh học: 01

+ Phòng học STEM: 01

- Khối phòng hỗ trợ học tập

+ Thư viện: 01, đạt chuẩn tiên tiến.

+ Phòng thiết bị giáo dục: 01, có các kho bảo quản thiết bị ở các phòng bộ môn.

+ Phòng tư vấn học đường: 01.

+ Phòng truyền thống: 01

+ Phòng Đoàn Thanh niên: 01

- Khối phụ trợ
- + Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường: 01
- + Phòng các tổ chuyên môn: 01
- + Phòng Y tế trường học: 01
- + Nhà kho: 05 (tận dụng các kho cầu thang các dãy nhà)
- + Khu để xe học sinh: 01
- + Khu vệ sinh học sinh: 01 nam, 01 nữ riêng biệt; chưa đảm bảo yêu cầu về số lượng chậu xí, chậu tiểu.
- + Cổng, hàng rào: có cổng, hàng rào kiên cố, đảm bảo quy định.
- Khu sân chơi, thể dục thể thao.
- + Có một sân chung của nhà trường để tổ chức các hoạt động của toàn trường; sân bằng phẳng, có cây xanh bóng mát: đảm bảo
- + Sân thể dục thể thao bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh: đảm bảo
- Hạ tầng kỹ thuật
- + Hệ thống cấp nước sạch: có
- + Hệ thống cấp điện: có
- + Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: có
- + Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: đầy đủ
- + Khu thu gom rác thải: đảm bảo (rác thải được thu gom vào các thùng chứa, sau đó được đơn vị xử lý rác thu gom, xử lý)
- c. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Đảm bảo yêu cầu tối thiểu theo quy định.
- d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(phụ lục kèm theo)

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: đạt mức 2
- b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm: Đạt kiểm định chất lượng mức 2, đạt chuẩn quốc gia mức 1 (Quyết định số 275/QĐ-SGDĐT ngày 09/3/2026 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng).

IV. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

- a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan: Trường thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Sở GDĐT, có đầy đủ các nội dung theo yêu cầu:

- Hướng dẫn tuyển sinh: Công văn 83/SGDĐT-QLCL ngày 14/3/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng về việc hướng dẫn tuyển sinh mầm non, phổ thông năm học 2025 – 2026.

- Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt Kế hoạch tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú, tuyển sinh vào lớp 10 các trường trung học phổ thông và tuyển sinh vào Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh: Số 292/QĐ-SGDĐT ngày 06/5/2025.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục: Kế hoạch số 91/KH-THPTĐR ngày 29/9/2025 của Trường THPT Đạm Ri về Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025 – 2026.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh:

+ Quy chế phối hợp giữa nhà trường và Ban đại diện Cha mẹ học sinh: Số 45/QC-THPTĐR ngày 26/9/2025.

+ Quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình và các đoàn thể về chăm sóc, giáo dục và bảo vệ học sinh năm học 2025 – 2026: số 49/QC-THPTĐR ngày 30/9/2025.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục:

- Các câu lạc bộ: Tiếng Anh, sáng tạo khoa học, Truyền thông, Văn hoá nghệ thuật, “lửa xanh”, “trung kiên”.

- Các hoạt động VHVN, TDTT...: Liên hoan văn nghệ chúc mừng 20/11; giải TDTT cấp trường; hoạt động mừng Đảng, mừng xuân; tổ chức thăm hỏi, động viên gia đình chính sách nhân các dịp 22/12, 27/7 hằng năm...

- Tham gia các cuộc thi, Hội thi do Ngành và các cấp tổ chức.

- Phong trào “đỡ đầu học sinh kết nối yêu thương” của CBQL, GV, NV nhà trường.

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có): Không

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Kết quả tuyển sinh: 208/225

- Tổng số học sinh: đầu năm 593, cuối năm 577 (giảm 16 học sinh, trong đó bỏ học: 01 học sinh; chuyển đến: 02, chuyển sang học nghề: 06); giảm 29 học sinh so với năm học 2024 – 2025; bình quân 38,5 HS/lớp; HS nam: 269; HS nữ: 308; HSDTTS: 115.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Kết quả về học tập: Tốt: 127 (22,01%); Khá: 275 (47,66%); Đạt: 160 (27,73%); Chưa đạt: 15 (2,60%).

- Kết quả về rèn luyện: Tốt: 439 (76,08%); Khá: 129 (22,36%); Đạt: 09 (1,56%); Chưa đạt: 00 (0,00%).

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục

nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Số học sinh tốt nghiệp THPT: 177/177 (100%)
- Số HS đỗ vào các trường Đại học:

Nơi nhận

- HT, PHT;
- Website đơn vị;
- Niêm yết bảng công khai;
- GV, NV;
- Lưu.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thanh Liêm

